

TỔNG CÔNG TY  
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1989/CBTT-VSF

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: VSF
- Địa chỉ: 333 Trần Hưng Đạo, P Cầu Kho, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-28)3.8370025 - 3.8370026
- Fax: (84-28)3.8365898 - 3.8365899
- Email: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 của Tổng công ty Lương thực miền Nam – Công ty cổ phần.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2023 tại đường dẫn: [https://vinafood2.com.vn/featured\\_item/quan-he-co-dong/](https://vinafood2.com.vn/featured_item/quan-he-co-dong/)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *ke*

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH** *ke*

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC
- Văn bản giải trình



**Trần Tấn Đức**

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 53

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét.

**TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần (gọi tắt là “ Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã điều hành trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên kiêm người phụ trách Kiểm toán nội bộ (Bổ nhiệm ngày 30/5/2023)

**Ban Kiểm soát**

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên không chuyên trách
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên không chuyên trách

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Tấn Đức	Quyền Tổng Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc phụ trách các công việc của Tổng Giám đốc (Từ ngày 04/3/2022 theo Giấy ủy quyền 25/GUQ-LTMN ngày 15/02/2022 và Nghị quyết 09/NQ-LTMN-HĐQT ngày 29/3/2022, Quyết định số 34/QĐ-LTMN-HĐQT ngày 22/3/2022).
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/02/2023)
Ông Nguyễn Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/02/2023)

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



**Trần Tân Đức**

**Quyền Tổng Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023



Số: 264/2023/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần được lập ngày 28/7/2023, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 4 - Phần thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hoá từ ngày chuyển đổi loại hình sang Công ty Cổ phần vào ngày 09 tháng 10 năm 2018 từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Công ty Cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03/3/2017, Báo cáo về việc thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27/3/2017, thông báo kết luận của Trưởng ban chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31/3/2017, Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Như trình bày tại thuyết minh số 5.12 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được Tổng Công ty hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Tổng Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty mẹ Tổng công ty Lương thực miền Nam gửi kèm theo công văn số 32/KTNN-TH ngày 08/3/2023. Tổng công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.6 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22/11/2017 của tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty trích lập dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh số 5.5). Ngày 06/01/2023, Chi cục thi hành án thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này. Trong 6 tháng năm 2023, Tổng công ty thu hồi được 2.623.138.000 đồng, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm có thể thay đổi khi người thi hành án thi hành.

Các vấn đề nhấn mạnh không làm thay đổi kết luận soát xét của chúng tôi.



**Nguyễn Thị Mai Hoa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2023/UQ/CPA VIETNAM ngày 06/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**

**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2023



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.905.027.205.899</b>	<b>3.486.153.748.650</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>461.203.675.462</b>	<b>876.912.028.909</b>
1. Tiền	111		406.203.675.462	750.564.083.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	126.347.945.204
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>631.124.496.637</b>	<b>1.744.250.786.661</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	711.750.073.349	1.802.210.531.922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	371.752.430.265	384.874.343.050
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	227.524.555.999	237.037.792.537
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.339.254.956.110)	(1.341.847.411.982)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.6	659.352.393.134	661.975.531.134
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.7</b>	<b>1.661.769.793.130</b>	<b>727.309.200.217</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.664.378.384.627	734.006.112.069
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.608.591.497)	(6.696.911.852)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>150.929.240.670</b>	<b>137.681.732.863</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	15.956.173.290	6.682.203.130
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		131.045.966.978	127.003.632.175
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.17	3.927.100.402	3.995.897.558
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>3.140.833.237.276</b>	<b>3.155.645.720.342</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>608.499.869.060</b>	<b>607.987.582.068</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	608.340.802.526	607.828.515.534
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	159.066.534	159.066.534
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.602.031.355.207</b>	<b>1.630.564.796.398</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	1.453.429.283.255	1.480.819.659.152
- Nguyên giá	222		4.250.245.109.113	4.278.428.454.052
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.796.815.825.858)	(2.797.608.794.900)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	148.602.071.952	149.745.137.246
- Nguyên giá	228		186.772.851.485	186.772.851.485
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(38.170.779.533)	(37.027.714.239)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.11</b>	<b>20.111.809.222</b>	<b>20.327.878.834</b>
1. Nguyên giá	231		31.302.629.053	31.302.629.053
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.190.819.831)	(10.974.750.219)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>33.987.277.069</b>	<b>24.199.705.010</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	33.987.277.069	24.199.705.010
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.14</b>	<b>731.580.482.998</b>	<b>731.580.482.998</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		948.495.140.276	948.495.140.276
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		128.076.362.236	128.076.362.236
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		104.494.843.499	104.494.843.499
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(449.485.863.013)	(449.485.863.013)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>144.622.443.720</b>	<b>140.985.275.034</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	144.622.443.720	140.985.275.034
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>6.045.860.443.175</b>	<b>6.641.799.468.992</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3.461.745.030.383</b>	<b>4.059.393.036.473</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.820.253.660.357</b>	<b>3.411.110.374.114</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	140.455.197.783	1.509.051.402.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	79.978.306.291	56.306.432.862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	20.183.371.095	3.790.891.804
4. Phải trả người lao động	314		5.149.742.788	5.518.408.257
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	13.941.981.524	19.095.666.957
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	12.338.268.272	12.372.479.182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	84.504.907.247	111.837.382.944
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	2.462.811.411.798	1.691.611.976.423
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		890.473.559	1.525.733.559
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>641.491.370.026</b>	<b>648.282.662.359</b>
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	26.556.587.500	33.881.957.500
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	610.485.082.526	609.951.004.859
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	4.449.700.000	4.449.700.000
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>2.584.115.412.792</b>	<b>2.582.406.432.519</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.22</b>	<b>2.584.115.412.792</b>	<b>2.582.406.432.519</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.647.710.384.498)	(2.649.419.364.771)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.649.419.364.771)	(2.651.740.985.980)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.708.980.273	2.321.621.209
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>6.045.860.443.175</b>	<b>6.641.799.468.992</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Bảo Anh



Nguyễn Vương Quốc




Trần Tấn Đức

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	7.012.849.644.533	3.728.286.882.927
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	2.129.249.896	1.250.778.951
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	7.010.720.394.637	3.727.036.103.976
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	6.628.170.007.018	3.430.632.470.404
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		382.550.387.619	296.403.633.572
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	112.494.314.531	70.999.985.463
7. Chi phí tài chính	22	6.4	133.521.961.102	74.273.162.233
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.057.827.321	37.933.731.397
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	216.659.410.946	155.710.703.114
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	152.509.161.199	142.299.501.401
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(7.645.831.097)	(4.879.747.713)
11. Thu nhập khác	31	6.6	14.884.404.797	10.540.770.848
12. Chi phí khác	32	6.6	5.529.593.427	4.005.778.944
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	9.354.811.370	6.534.991.904
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		1.708.980.273	1.655.244.191
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.708.980.273	1.655.244.191

Người lập biểu



Nguyễn Lê Bảo Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Quyền Tổng Giám đốc



Trần Tấn Đức

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.708.980.273	1.655.244.191
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		48.212.835.119	47.076.595.127
- Các khoản dự phòng	03		(6.680.776.227)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		9.126.130.777	3.526.761.721
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37.651.687.642)	(52.967.146.013)
- Chi phí lãi vay	06		62.057.827.321	37.933.731.397
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		76.773.309.621	37.225.186.423
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.111.835.202.635	(20.571.012.239)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(930.372.272.558)	(443.289.643.499)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1.380.942.865.184)	12.568.080.230
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.911.138.846)	4.595.612.279
- Tiền lãi vay đã trả	14		(60.417.398.631)	(38.238.882.987)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.196.035.162.963)	(447.710.659.793)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.250.896.375)	(2.309.595.452)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.957.515.397	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.694.172.245	52.194.404.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.400.791.267	49.884.808.895
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.622.579.585.310	2.456.048.091.221
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.851.380.149.935)	(1.390.918.433.301)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		771.199.435.375	1.065.129.657.920
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(416.434.936.321)	667.303.807.022
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	876.912.028.909	182.261.402.845
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		726.582.874	(821.580.705)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	461.203.675.462	848.743.629.162

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Bảo Anh



Nguyễn Vương Quốc



Trần Tấn Đức



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 13 ngày 23/11/2021 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 23/11/2021 là: 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

Số lao động của Tổng Công ty tại ngày 30/6/2023 là 1.436 người (Tại ngày 01/01/2023 là 1.449 người).

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái chế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, Văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong kỳ: Là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo Quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và Quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh).

**1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Hoạt động trọng yếu nhất của Tổng Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo của 6 tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo của 6 tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. 65% lượng lúa của Tổng Công ty được mua từ vụ đông xuân, do đó hàng tồn kho của Tổng Công ty tại thời điểm 30/6 thông thường cao hơn tại thời điểm 31/12. Các hoạt động khác của Tổng Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/6/2023, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
<b>Công ty Con</b>				
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	51%	51%
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Ninh Thuận	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,30%	51,30%
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,05%	62,05%
Công ty Cổ phần Tô Châu	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	65,04%	65,04%
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Bình Định	Sản xuất, chế biến lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Long An	Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,78%	59,78%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Kiên Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Hậu Giang	Đã phá sản theo QĐ 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của TAND tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa -Miliket	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ăn liền truyền thống và các mặt hàng gia vị	30,72%	30,72%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Camphuchia	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ lương thực, thực phẩm	37,00%	37,00%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

**Các Chi nhánh phụ thuộc:**

<b>Đơn vị phụ thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty Lương thực Bến Tre	199 D2, Khu phố 4, Phường 7, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre
Công ty Lương thực Sóc Trăng	12 Quán lộ Phụng Hiệp, phường 1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng
Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang	6 Nguyễn Du, Tp. Long Xuyên, An Giang
Công ty Lương thực Trà Vinh	102 Trần Phú, Tx. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Đồng Tháp	531 Quốc lộ 30, xã Mỹ Tân, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Tổng công ty Lương thực Miền Nam – Công ty cổ phần - Công ty Bột mì Bình Đông	277A Bến Bình Đông, Quận 8, Tp. HCM
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18, Khu Công nghiệp Trà Nóc I, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Ấp Vĩnh Yên, xã Long Đức, Tx. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
Công ty Lương thực Long An	10 Cừ Luyện, Phường 5, Tx. Tân An, Long An
Công ty Lương thực Bạc Liêu	166, đường Võ Thị Sáu, phường 8, Tp. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Công ty Lương thực Vĩnh Long	09 Tỉnh lộ 901, Ấp Hồi Thạnh, xã Xuân Hiệp, H. Trà Ôn, Vĩnh Long
Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang	Ấp Bình Hòa, xã Hòa Hưng, huyện Cái Bè, Tiền Giang
Công ty Lương thực Tiền Giang	256 KP2, Phường 10, Tp. Mỹ Tho, Tiền Giang
Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thới thuận, Quận Thốt Nốt, Tp. Cần Thơ

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, không bao gồm số liệu của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Quyết toán cổ phần hóa**

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2018. Tuy nhiên, tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang Công ty cổ phần. Tổng Công ty đang thực hiện phản ánh, ghi nhận trên Báo cáo tài chính như sau:

Theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trưởng ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Văn phòng Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Tổng Công ty Cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Tại ngày Báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Thuyết minh 5.12 cũng trình bày cụ thể một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Giả định về khả năng hoạt động liên tục**

Tại ngày 30/6/2023, Tổng Công ty có lưu chuyển tiền thuần trong kỳ âm 416.434.936.321 VND. Tổng Công ty đang chịu một khoản lỗ lũy kế đến ngày 30/6/2023 là 2.647.710.384.498 VND, dẫn đến thâm hụt vốn chủ sở hữu 2.647.710.384.498 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty phụ thuộc vào việc các tổ chức tín dụng cung cấp và duy trì đủ hạn mức tín dụng nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tổng Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thường xuyên đánh giá và tích cực triển khai các kế hoạch đối phó với khủng hoảng để Tổng Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn và tiếp tục hoạt động phát triển. Các giải pháp đã và đang thực hiện như sau:

*Tổng Công ty đã thực hiện các biện pháp cắt giảm các chi phí phù hợp với quy mô hoạt động.*

*Tổng Công ty đã thanh toán được các khoản nợ vay ngân hàng, các hoạt động dịch vụ cho, hợp tác kinh doanh được tối đa hóa... làm tiền đề Tổng Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh ổn định trong thời gian tới.*

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng thu hồi và cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Tổng Công ty tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

***Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác***

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Tổng Công ty.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý, nhượng bán đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

*Quyền sử dụng đất*

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

*Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm

*Tài sản khác*

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 năm đến 50 năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

20 - 50

Nhà cửa và vật kiến trúc

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

**Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

**Chi phí san lấp mặt bằng**

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 năm đến 50 năm.

**Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 năm đến 50 năm.

**Đầu tư khu du lịch Long Trị**

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

**Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu Tổng Công ty, xây dựng trang web.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước (Tiếp theo)**

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 02 năm đến 03 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang Công ty cổ phần.

**Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc kế toán Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá; doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ.

**Đối với doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

##### ***Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:*** Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Tổng Công ty của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

#### **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng và các đơn vị trực thuộc được thực hiện và kê khai tập trung tại Tổng Công ty.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	18.085.602.903	14.713.223.499
Tiền gửi ngân hàng	387.836.390.727	735.850.860.206
Tiền đang chuyển	281.681.832	-
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	126.347.945.204
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	55.000.000.000	126.347.945.204
<b>Tổng</b>	<b>461.203.675.462</b>	<b>876.912.028.909</b>

(\*): Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND và được lãi suất là 4,3%/năm, 5,5%/năm và 6,0%/năm (01/01/2023 là 3,3%/năm và 3,7%/năm).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.2 Các khoản phải thu khách hàng**

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>711.750.073.349</b>	<b>1.802.210.531.922</b>
RAND S TRADER PTE.LTD	177.330.750.001	-
Golden Orient Ship Management & Agencies Inc	111.892.191.750	-
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	31.742.595.500	55.354.170.600
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	58.768.539.483
Mega Asia Resources Pte Ltd	143.012.670	6.596.442.729
Xiamen Convergence And Harvest Industry Co., Ltd	32.659.827.200	-
SWISS SINGAPORE OVERSEAS ENTERPRISES PTE LTD	52.589.405.736	-
Directorate General of Food (Bangladesh)	-	1.331.522.988.870
PERUM BULOG	-	116.615.510.400
Các khách hàng khác	246.623.751.009	233.352.879.840
<b>Dài hạn</b>	<b>608.340.802.526</b>	<b>607.828.515.534</b>
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	608.340.802.526	607.828.515.534
<b>Tổng</b>	<b>1.320.090.875.875</b>	<b>2.410.039.047.456</b>

*Trong đó: Phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1*

	73.029.807.459	71.933.600.959
--	----------------	----------------

(\*): Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh số 5.20.

**5.3 Trả trước cho người bán**

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty TNHH Phương Huệ	5.782.571.683	5.798.795.653
Cty TNHH Phát Tài	274.500.000	25.325.000.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Gia	11.378.645.000	-
Các nhà cung cấp khác	24.276.924.987	23.710.758.802
<b>Tổng</b>	<b>371.752.430.265</b>	<b>384.874.343.050</b>

*Trong đó trả trước các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1*

	73.226.957.750	73.661.957.750
--	----------------	----------------

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC  
THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.4 Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>227.524.555.999</b>	<b>(137.996.850.760)</b>	<b>237.037.792.537</b>	<b>(137.996.850.760)</b>
Phải thu cổ phần hóa	4.544.857.219	-	4.544.857.219	-
Phải thu khác	215.604.502.963	(137.996.850.760)	228.504.401.496	(137.996.850.760)
<i>Phải thu Công ty Cổ phần Tô Châu tiền vốn và lãi kinh doanh</i>	88.280.243.917	(88.280.243.917)	88.280.243.917	(88.280.243.917)
<i>Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh</i>	31.400.299.121	-	31.400.299.121	-
<i>Phải thu CP Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh</i>	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
<i>Phải thu Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (*)</i>	27.877.394.336	-	27.877.394.336	-
<i>Phải thu Công ty Xuất nhập khẩu Kiên Giang - Tiền lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa</i>	7.902.592.072	-	7.902.592.072	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	32.143.973.517	(21.716.606.843)	45.043.872.050	(21.716.606.843)
Tạm ứng	7.084.995.817	-	3.698.333.822	-
Ký cược, ký quỹ	290.200.000	-	290.200.000	-
<b>Dài hạn</b>	<b>159.066.534</b>	<b>-</b>	<b>159.066.534</b>	<b>-</b>
Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	-	108.566.534	-
Ký cược, ký quỹ	50.500.000	-	50.500.000	-
<b>Tổng</b>	<b>227.683.622.533</b>	<b>(137.996.850.760)</b>	<b>237.196.859.071</b>	<b>(137.996.850.760)</b>
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>143.969.618.837</i>	<i>(137.996.850.760)</i>	<i>155.178.104.945</i>	<i>(137.996.850.760)</i>

(\*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn, Thuyết minh số 5.20.



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC  
THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.5 Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/6/2023 (VND)				01/01/2023 (VND)			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu của khách hàng</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-
Công ty Cổ phần Tô Châu	Trên 5 năm	25.965.229.715	(25.965.229.715)	-	Trên 5 năm	25.965.229.715	(25.965.229.715)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	17.298.568.750	(17.298.568.750)	-	Trên 5 năm	17.298.568.750	(17.298.568.750)	-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Trên 5 năm	24.361.723.614	(24.361.723.614)	-	Trên 5 năm	24.361.723.614	(24.361.723.614)	-
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 5 năm	11.187.825.000	(11.187.825.000)	-	Trên 5 năm	11.175.887.500	(11.175.887.500)	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	55.886.283.045	(55.886.283.045)	-	Trên 5 năm	55.857.538.417	(55.857.538.417)	-
<b>Tổng</b>		<b>206.395.631.314</b>	<b>(206.395.631.314)</b>	<b>-</b>		<b>206.354.949.186</b>	<b>(206.354.949.186)</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC  
THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.5 Nợ xấu và nợ khó đòi (Tiếp theo)**

	30/6/2023 (VND)				01/01/2023 (VND)			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Trả trước cho người bán</i>								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-
- <i>Trả trước cho người bán</i>		73.226.957.750				73.226.957.750		
- <i>Người mua trả tiền trước</i>		(9.500.000.000)				(9.500.000.000)		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-
- <i>Trả trước cho người bán</i>		87.991.938.232				87.991.938.232		
- <i>Người mua trả tiền trước</i>		(3.803.625.000)				(3.803.625.000)		
- <i>Phải trả người bán</i>		(1.162.500.000)				(1.162.500.000)		
- <i>Cán trừ công nợ phải trả</i>		(2.209.396.500)				(2.209.396.500)		
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi								
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-
- <i>Trả trước cho người bán</i>		78.629.955.300				78.629.955.300		
- <i>Phải trả người bán</i>		(1.082.617.688)				(1.082.617.688)		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-
Các nhà cung cấp khác	Trên 5 năm	15.057.538.968	(15.057.538.968)	-	Trên 5 năm	15.057.538.968	(15.057.538.968)	-
		<b>327.339.188.375</b>	<b>(327.339.188.375)</b>			<b>327.339.188.375</b>	<b>(327.339.188.375)</b>	

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC  
THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.5 Nợ xấu và nợ khó đòi (Tiếp theo)**

	30/6/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Phải thu khác</i>								
Công ty Cổ phần Tô Châu	Trên 5 năm	88.280.243.917	(88.280.243.917)	-	Trên 5 năm	88.280.243.917	(88.280.243.917)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	28.000.000.000	(28.000.000.000)	-	Trên 5 năm	28.000.000.000	(28.000.000.000)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Trên 5 năm	3.586.838.953	(3.586.838.953)	-	Trên 5 năm	3.586.838.953	(3.586.838.953)	-
Doanh nghiệp tư nhân Chữ Tín	Trên 5 năm	5.297.314.070	(5.297.314.070)	-	Trên 5 năm	5.297.314.070	(5.297.314.070)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	11.985.614.135	(11.985.614.135)	-	Trên 5 năm	11.995.614.135	(11.995.614.135)	-
<b>Tổng</b>		<b>146.167.743.287</b>	<b>(146.167.743.287)</b>	<b>-</b>		<b>146.177.743.287</b>	<b>(146.177.743.287)</b>	<b>-</b>
Tài sản thiếu chờ xử lý		659.352.393.134	(659.352.393.134)	-		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-
<b>Tổng</b>		<b>1.339.254.956.110</b>	<b>(1.339.254.956.110)</b>	<b>-</b>		<b>1.341.847.411.982</b>	<b>(1.341.847.411.982)</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC  
THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.6 Tài sản thiếu chờ xử lý**

	30/6/2023		01/01/2023	
	Số lượng (kg)	Giá trị (VND)	Số lượng (kg)	Giá trị (VND)
- Hàng tồn kho (*)	83.313.922	659.352.393.134	83.313.922	661.975.531.134
<b>Tổng</b>		<b>659.352.393.134</b>		<b>661.975.531.134</b>

(\*): Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 5.5). Vụ việc này đã được Toà án đưa ra xét xử phúc thẩm ngày 24/3/2022, Tòa án Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo liên quan nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Ngày 06/01/2023, Chi cục thi hành án thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này. Trong 6 tháng năm 2023, Tổng công ty thu hồi được 2.623.138.000 đồng, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm có thể thay đổi khi người thi hành án thi hành.

**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC  
THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.7 Hàng tồn kho**

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	245.289.486	-	17.593.939.881	-
Nguyên liệu, vật liệu	592.233.549.941	(2.180.787.259)	258.096.331.995	(2.351.369.950)
Công cụ, dụng cụ	9.296.181.424	-	9.905.290.495	-
Chi phí SX KDDDD	5.676.958.200	-	3.350.062.718	-
Thành phẩm	710.377.051.146	(365.758.609)	271.860.822.523	(2.673.182.623)
Hàng hóa	91.842.807.706	(62.045.629)	112.938.501.453	(1.672.359.279)
Hàng gửi bán	208.433.723.488	-	13.988.339.768	-
Hàng hóa bất động sản (*)	46.272.823.236	-	46.272.823.236	-
<b>Tổng</b>	<b>1.664.378.384.627</b>	<b>(2.608.591.497)</b>	<b>734.006.112.069</b>	<b>(6.696.911.852)</b>

(\*): Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long (“Chi nhánh”), Chi nhánh của Tổng Công ty, để cân trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 30/6/2023, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (tại Thuyết minh số 5.5). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.8 Chi phí trả trước ngắn và dài hạn**

	<b>30/6/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.956.173.290</b>	<b>6.682.203.130</b>
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành Phố Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí sửa chữa tài sản	1.437.285.215	1.272.106.152
Chi phí bảo hiểm	625.195.648	137.782.285
Công cụ dụng cụ	1.406.009.118	846.839.096
Chi phí làm hàng xuất khẩu	3.531.217.000	-
Chi phí bao bì	216.905.829	-
Chi phí trang phục	339.999.998	-
Các chi phí khác	4.990.307.118	1.016.222.233
<b>Dài hạn</b>	<b>144.622.443.720</b>	<b>140.985.275.034</b>
Công cụ, dụng cụ	4.589.438.731	3.376.488.282
Chi phí san lấp mặt bằng	52.803.173.750	52.666.649.453
Chi phí đất trả trước	66.945.987.789	67.441.121.841
Đầu tư khu du lịch Long Trị	5.279.737.801	5.353.924.423
Chi phí sửa chữa	6.474.958.422	2.698.909.671
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	4.912.137.693	4.912.137.693
Chi phí khai thác khoáng sản và phục hồi môi trường	377.199.343	390.480.511
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.239.810.191	4.145.563.160
<b>Tổng</b>	<b>160.578.617.010</b>	<b>147.667.478.164</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2023	2.415.395.686.940	1.674.066.688.907	136.437.496.085	41.494.857.709	11.033.724.411	4.278.428.454.052
Tăng trong kỳ	14.100.084.997	7.701.619.034	287.111.973	246.000.000	-	22.334.816.004
Mua trong kỳ	465.801.230	376.036.364	103.111.973	-	-	944.949.567
Đầu tư XD/CB hoàn thành	13.634.283.767	7.325.582.670	184.000.000	246.000.000	-	21.389.866.437
Giảm trong kỳ	4.826.394.148	45.462.955.344	76.254.544	119.393.513	33.163.394	50.518.160.943
Thanh lý, nhượng bán	4.826.394.148	45.462.955.344	76.254.544	119.393.513	33.163.394	50.518.160.943
<b>Số dư tại 30/6/2023</b>	<b>2.424.669.377.789</b>	<b>1.636.305.352.597</b>	<b>136.648.353.514</b>	<b>41.621.464.196</b>	<b>11.000.561.017</b>	<b>4.250.245.109.113</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2023	1.452.600.213.862	1.180.330.579.290	119.005.315.675	37.867.989.260	7.804.696.813	2.797.608.794.900
Tăng trong kỳ	24.052.263.183	20.234.292.696	2.059.279.190	415.016.236	92.848.908	46.853.700.213
Khấu hao trong kỳ	24.052.263.183	20.234.292.696	2.059.279.190	415.016.236	92.848.908	46.853.700.213
Giảm trong kỳ	4.318.967.846	43.098.889.958	76.254.544	119.393.513	33.163.394	47.646.669.255
Thanh lý, nhượng bán	4.318.967.846	43.098.889.958	76.254.544	119.393.513	33.163.394	47.646.669.255
<b>Số dư tại 30/6/2023</b>	<b>1.472.333.509.199</b>	<b>1.157.465.982.028</b>	<b>120.988.340.321</b>	<b>38.163.611.983</b>	<b>7.864.382.327</b>	<b>2.796.815.825.858</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2023	962.795.473.078	493.736.109.617	17.432.180.410	3.626.868.449	3.229.027.598	1.480.819.659.152
Tại 30/6/2023	952.335.868.590	478.839.370.569	15.660.013.193	3.457.852.213	3.136.178.690	1.453.429.283.255

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 30/6/2023 là 57.580 triệu đồng (Tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 66.273 triệu đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2023 là 383.317 triệu đồng (Tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 401.964 triệu đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2023	170.851.640.936	6.459.154.866	9.462.055.683	186.772.851.485
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư tại 30/6/2023</b>	<b>170.851.640.936</b>	<b>6.459.154.866</b>	<b>9.462.055.683</b>	<b>186.772.851.485</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2023	21.495.933.456	6.459.154.866	9.072.625.917	37.027.714.239
Tăng trong kỳ	1.826.964.043	4.048.868	32.087.965	1.863.100.876
Khấu hao trong kỳ	1.106.928.461	4.048.868	32.087.965	1.143.065.294
Phân loại lại	720.035.582	-	-	720.035.582
Giảm trong kỳ	-	194.897.575	525.138.007	720.035.582
Phân loại lại	-	194.897.575	525.138.007	720.035.582
<b>Số dư tại 30/6/2023</b>	<b>23.322.897.499</b>	<b>6.268.306.159</b>	<b>8.579.575.875</b>	<b>38.170.779.533</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại 01/01/2023	149.355.707.480	-	389.429.766	149.745.137.246
Tại 30/6/2023	147.528.743.437	190.848.707	882.479.808	148.602.071.952

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/6/2023 là 10.648 triệu đồng (Tại thời điểm ngày 01/01/2023 là 10.648 triệu đồng).

**5.11 Bất động sản đầu tư**

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Bất động sản đầu tư</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>31.302.629.053</b>	-	-	<b>31.302.629.053</b>
- Quyền sử dụng đất	14.831.868.000	-	-	14.831.868.000
- Nhà cửa, vật kiến trúc	16.470.761.053	-	-	16.470.761.053
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>10.974.750.219</b>	<b>216.069.612</b>	-	<b>11.190.819.831</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10.974.750.219	216.069.612	-	11.190.819.831
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>20.327.878.834</b>	<b>(216.069.612)</b>	-	<b>20.111.809.222</b>
- Quyền sử dụng đất	14.831.868.000	-	-	14.831.868.000
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5.496.010.834	(216.069.612)	-	5.279.941.222

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tại ngày 30/6/2023, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ Tổng Công ty do chưa có nhu cầu chuyển đổi hay thanh lý bất động sản đầu tư đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.12 Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa**

Tại ngày 30/6/2023, Tổng Công ty có cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Tổng Công ty, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>				
- Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, phường 2, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	865.962.631	243.412.642	865.962.631	243.412.642
- Nhà số 117 đường Bà Hom, phường 13, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	500.956.126	72.529.588	500.956.126	72.529.588
<b>Bất động sản đầu tư</b>				
- Nhà số 2 đường số 4, phường Thảo Điền, quận 2, TP. Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.023.562.892	8.707.095.668	5.023.562.892
<b>Tài sản cố định vô hình</b>				
- Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, TP. Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000

(\*): Quyền sử dụng đất liên quan đến đất số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất 39.585 triệu VND được ghi nhận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất, Thuyết minh số 5.20.

Các cơ sở nhà đất trên đã được Tổng Công ty công khai tại báo công bố thông tin khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Tổng Công ty đã có Văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25/9/2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại báo cáo này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

**5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (*)	5.457.758.801	5.457.758.801
Mua sắm TSCĐ	1.322.241.612	612.281.250
Sửa chữa lớn TSCĐ	24.954.930.745	12.520.939.602
Chi phí san lấp mặt bằng Nhà máy Phước Long	876.466.050	876.466.050
Công trình khác	1.375.879.861	4.732.259.307
<b>Tổng</b>	<b>33.987.277.069</b>	<b>24.199.705.010</b>

(\*): Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30/10/2018 và đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 07/5/2019. Ngày 31/5/2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có Tờ trình số 405/CV.LTLA.ĐTKT xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An.

**TỔNG CÔNG TY LUƠNG THỰC  
THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tỷ lệ		30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>			<b>948.495.140.276</b>	<b>(317.592.594.368)</b>	<b>948.495.140.276</b>	<b>(317.592.594.368)</b>
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	51%	51%	33.029.591.929	(33.029.591.929)	33.029.591.929	(33.029.591.929)
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	66,27%	66,27%	47.786.267.013	(28.455.277.802)	47.786.267.013	(28.455.277.802)
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco (**)	51,30%	51,30%	208.306.301.000	-	208.306.301.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	60,00%	60,00%	2.142.000.000	-	2.142.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	62,05%	62,05%	40.956.000.000	(40.956.000.000)	40.956.000.000	(40.956.000.000)
Công ty Cổ phần Tô Châu	65,40%	65,40%	65.400.000.000	(65.400.000.000)	65.400.000.000	(65.400.000.000)
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	51,00%	51,00%	69.345.300.334	-	69.345.300.334	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang (***)	53,28%	53,28%	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	60,00%	60,00%	83.301.480.000	-	83.301.480.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	51,00%	51,00%	5.100.000.000	(5.100.000.000)	5.100.000.000	(5.100.000.000)
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	59,78%	59,78%	152.509.000.000	(115.880.524.637)	152.509.000.000	(115.880.524.637)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	83,31%	83,31%	211.848.000.000	-	211.848.000.000	-



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC  
THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.14 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Tỷ lệ Vốn năm giữ biểu quyết	Quyền Giá gốc hợp lý	Giá gốc hợp lý	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	30,72%	30,72%	128.076.362.236	(87.512.188.023)
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	40,00%	40,00%	7.654.400.000	(7.654.400.000)
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	30,00%	30,00%	22.500.000.000	(22.500.000.000)
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	37,00%	37,00%	57.357.788.023	(57.357.788.023)
Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	60,00%	60,00%	10.812.000.000	10.812.000.000
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	12,27%	27.469.130.000	(8.115.077.901)
Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	19,72%	2.138.145.362	(2.081.334.941)
Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	11,18%	11,18%	6.176.238.338	-
Công ty Cổ phần Bến Thành - Mũi Né	17,81%	17,81%	27.676.125.799	(10.281.337.781)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	4,89%	4,89%	17.131.874.001	-
<b>Tổng</b>			<b>1.181.066.346.011</b>	<b>(449.485.863.013)</b>
				<b>(*) (449.485.863.013)</b>

(\*): Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*): Năm 2021, Tổng Công ty có được chia cổ tức bằng cổ phiếu là 324.948 cổ phiếu và nhận cổ phiếu thưởng là 771.751 cổ phiếu; Năm 2022 Tổng Công ty được chia cổ tức bằng cổ phiếu là 515.855 cổ phiếu.

(\*\*\*): Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang, đã thực hiện phát hành bổ phát sản số 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của Tòa Án nhân dân tỉnh Hậu Giang.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.15 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/6/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>140.455.197.783</b>	<b>140.455.197.783</b>	<b>1.509.051.402.126</b>	<b>1.509.051.402.126</b>
Công ty TNHH Đa Năng	58.415.255.400	58.415.255.400	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	12.981.107.461	12.981.107.461	24.454.388.651	24.454.388.651
Val Win Trading	14.566.135.040	14.566.135.040	12.674.268.621	12.674.268.621
Các nhà cung cấp khác	54.492.699.882	54.492.699.882	1.471.922.744.854	1.471.922.744.854
<b>Tổng</b>	<b>140.455.197.783</b>	<b>140.455.197.783</b>	<b>1.509.051.402.126</b>	<b>1.509.051.402.126</b>

*Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan  
được trình bày tại Thuyết minh 7.1*

8.937.384.683 8.937.384.683

2.636.891.978 2.636.891.978

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.16 Người mua ứng tiền trước**

	<b>30/6/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
FNJ Investment Limited	15.451.069.788	14.325.350.420
NEW EASTERN (1971) PTE LTD	6.637.286.576	3.038.211.476
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	3.176.805.206	267.614.356
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	11.025.428.672	2.676.311.820
Công ty cổ phần Lương thực thực phẩm Colusa-Miliket	3.363.925.000	-
Các khách hàng khác	27.020.166.049	22.695.319.790
<b>Tổng</b>	<b>79.978.306.291</b>	<b>56.306.432.862</b>
<i>Trong đó người mua trả tiền trước là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<b>9.500.000.000</b>	<b>9.500.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã nộp trong kỳ</b>	<b>30/6/2023</b>
<b>a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>3.790.891.804</b>	<b>30.856.604.375</b>	<b>20.183.371.095</b>
Thuế giá trị gia tăng	2.214.194.174	8.806.252.684	1.210.342.728
Thuế thu nhập cá nhân	27.385.941	795.905.472	24.786.413
Thuế tài nguyên	21.480.000	156.272.350	25.358.160
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	3.222.000	697.511.100	3.744.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.524.609.689	19.820.766.955	18.919.139.794
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	577.296.286	-
	<b>01/01/2023</b>		<b>30/6/2023</b>
<b>b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>3.995.897.558</b>	<b>16.485.147</b>	<b>3.927.100.402</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.656.772.447	-	3.656.772.447
Thuế thu nhập cá nhân	98.732.275	-	29.938.119
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	240.330.684	14.376.987	240.327.684
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	62.152	2.108.160	62.152
	<b>01/01/2023</b>		<b>30/6/2023</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.941.981.524</b>	<b>19.095.666.957</b>
Lãi vay	4.001.258.369	2.360.829.679
Tiền thuê đất	-	6.388.386.919
Chi phí hàng xuất khẩu	5.198.561.439	3.974.169.576
Chi phí vận chuyển, hạ rỗng lô lúa	829.336.541	1.022.695.010
Chi phí lương bổ sung cho người lao động	113.808.678	-
Chi phí phải trả khác	3.799.016.497	5.349.585.773
<b>Tổng</b>	<b>13.941.981.524</b>	<b>19.095.666.957</b>

**5.19 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn**

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.338.268.272</b>	<b>12.372.479.182</b>
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.859.511.909	11.760.421.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	478.756.363	612.058.182
<b>Dài hạn</b>	<b>26.556.587.500</b>	<b>33.881.957.500</b>
Doanh thu cho thuê Văn phòng, kho nhận trước	26.556.587.500	33.881.957.500
<b>Tổng</b>	<b>38.894.855.772</b>	<b>46.254.436.682</b>

(\*): Đây là khoản doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng Bất động sản này cho một bên thứ 3 trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tổng Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu của Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh số 5.8). Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày lập Báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.20 Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>84.504.907.247</b>	<b>111.837.382.944</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	1.862.130.901	1.821.076.775
Bảo hiểm xã hội	464.992.814	193.203.245
Bảo hiểm y tế	3.506.473	4.335.160
Phải trả cổ phần hóa	6.252.057.305	6.251.627.661
Bảo hiểm thất nghiệp	1.558.432	1.926.738
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.627.839.325	2.540.765.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	73.292.821.997	101.024.448.365
<i>Tiền chuyển quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>39.584.880.000</i>	<i>39.584.880.000</i>
<i>Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (**)</i>	<i>27.877.394.336</i>	<i>27.877.394.336</i>
<i>Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa</i>	-	22.079.961.265
<i>Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo dõi ngoài bảng</i>	-	4.165.102.363
<i>Phải trả Bộ tài chính các khoản phải thu từ xử lý Nhà đất</i>	<i>1.816.924.609</i>	<i>1.816.924.609</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>4.013.623.052</i>	<i>5.500.185.792</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>610.485.082.526</b>	<b>609.951.004.859</b>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	2.144.280.000	2.122.489.325
Các khoản phải trả dài hạn khác (***)	608.340.802.526	607.828.515.534
<b>Tổng</b>	<b>694.989.989.773</b>	<b>721.788.387.803</b>

(\*): Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.12).

(\*\*): Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã qua thời hạn rút vốn (Thuyết minh số 5.4).

(\*\*\*): Đây là khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày trong Thuyết minh số 5.2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.21 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	30/6/2023			Trong kỳ			01/01/2023		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.462.811.411.798</b>	<b>2.462.811.411.798</b>	<b>4.622.579.585.310</b>	<b>3.851.380.149.935</b>	<b>1.691.611.976.423</b>	<b>1.691.611.976.423</b>	<b>1.691.611.976.423</b>	<b>1.691.611.976.423</b>	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn (1)	-	-	-	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000	
- VND	364.105.061.886	364.105.061.886	457.027.385.120	92.922.323.234	-	-	-	-	
- USD	-	-	-	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (2)	46.621.250.000	46.621.250.000	46.621.250.000	312.406.144.850	312.406.144.850	312.406.144.850	312.406.144.850	312.406.144.850	
- VND	456.976.287.212	456.976.287.212	713.826.935.514	308.387.356.941	51.536.708.639	51.536.708.639	51.536.708.639	51.536.708.639	
- USD	-	-	-	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (3)	33.523.590.000	33.523.590.000	118.192.861.317	206.537.289.633	121.868.018.316	121.868.018.316	121.868.018.316	121.868.018.316	
- VND	120.069.532.368	120.069.532.368	304.776.243.310	236.356.460.498	51.649.749.556	51.649.749.556	51.649.749.556	51.649.749.556	
- USD	-	-	-	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (4)	22.061.892.000	22.061.892.000	44.486.235.795	349.092.718.795	326.668.375.000	326.668.375.000	326.668.375.000	326.668.375.000	
- VND	911.978.573.687	911.978.573.687	2.004.376.946.014	1.115.366.116.841	22.967.744.514	22.967.744.514	22.967.744.514	22.967.744.514	
- USD	-	-	-	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn (5)	-	-	63.998.997.875	98.881.539.520	34.882.541.645	34.882.541.645	34.882.541.645	34.882.541.645	
- VND	415.249.373.261	415.249.373.261	687.407.009.169	521.987.256.311	249.829.620.403	249.829.620.403	249.829.620.403	249.829.620.403	
- USD	-	-	-	-	-	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (VND) (6)	3.577.190.000	3.577.190.000	50.026.310.000	76.428.403.500	29.979.283.500	29.979.283.500	29.979.283.500	29.979.283.500	
- VND	17.550.591.384	17.550.591.384	17.550.591.384	-	-	-	-	-	
- USD	-	-	-	-	-	-	-	-	
Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong- Hội Sở (USD) (7)	-	-	44.385.159.812	44.385.159.812	44.385.159.812	44.385.159.812	44.385.159.812	44.385.159.812	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Đồng Tháp (8)	-	-	69.903.660.000	38.174.430.000	38.053.890.000	38.053.890.000	38.053.890.000	38.053.890.000	
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (VND) (9)	69.783.120.000	69.783.120.000	-	-	-	-	-	-	

**TỔNG CÔNG TY LUƠNG THỰC  
THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

	30/6/2023		Trong kỳ		01/01/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>					
Quý Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Tiền Giang (10)	860.000.000	860.000.000	-	-	860.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	454.950.000	454.950.000	-	454.950.000	909.900.000
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	-	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>4.449.700.000</b>	<b>4.449.700.000</b>	<b>-</b>	<b>4.449.700.000</b>	<b>4.449.700.000</b>
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	2.729.700.000	2.729.700.000	-	-	2.729.700.000
Quý Phát triển Khoa học và Công nghệ Tỉnh Tiền Giang (10)	1.720.000.000	1.720.000.000	-	-	1.720.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.467.261.111.798</b>	<b>2.467.261.111.798</b>	<b>4.622.579.585.310</b>	<b>3.851.380.149.935</b>	<b>1.696.061.676.423</b>

<1> Hợp đồng cấp tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) theo HĐ số 86413.22.110.262041.TD ngày 22/9/2022. Hạn mức tín dụng 1: 450.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng 2: 450.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng/KUNN cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/8/2023

<2> Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo HĐ số 0031/2338/N-CTD ngày 23/03/2023. Hạn mức tính dụng của hợp đồng: 500.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bột mì, lương thực thực phẩm, Phát hành bảo lãnh phục vụ phương án sản xuất kinh doanh của tổng Công ty và các đơn vị thành viên, mở L/C nhập khẩu lúa mì. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng.

<3> Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh theo HĐ 45378/2021MN/HĐTD ngày 27/12/2021. Hạn mức tính dụng của hợp đồng là 600.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bột mì, lương thực thực phẩm, Phát hành bảo lãnh phục vụ phương án sản xuất kinh doanh của tổng Công ty và các đơn vị thành viên, mở L/C nhập khẩu lúa mì (mục đích chi tiết nêu trong từng kế ước nhận nợ). Thời hạn cấp hạn mức: 27/12/2021 đến 27/12/2024, thời gian đánh giá lại HMTD là 12 tháng. Lãi suất: được quy định riêng trong từng hợp đồng/KUNN.

<4> Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo HĐ 180368/2023/HĐTD ngày 03/4/2023. Hạn mức tính dụng 1.000.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở rộng L/C phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất: Quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Thời hạn cho vay được quy định trong từng hợp đồng cụ thể.

**TỔNG CÔNG TY LUƠNG THỰC  
THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.21 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

- <5> Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn theo HĐ 01/2021/1176761/HHTD ngày 14/02/2022 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 300.000.000.000 đồng, Phụ lục sửa đổi bổ sung số PL01-01/2021/1176761/HHTD ngày 03/10/2022 tăng hạn mức lên 600.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng.
- <6> Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang theo HĐ 350/2022/HHTD/PVB CNTG ngày 30/12/2022 tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 50.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng.
- <7> Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở theo HĐ 04/2023/HHTD/TTKHDNLMN2 ngày 08/5/2023 tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 500.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng.
- <8> Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Tháp theo HĐ DTP/22154 ngày 20/10/2022 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Tháp. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 200.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạo. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức : 12 tháng kể từ ngày kí hợp đồng.
- <9> Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam theo hợp đồng số HCM/RC/FBEP-AP/09/099 ngày 05/01/2010, Phụ lục 31/7/2022 tại ngân hàng Public Bank. Hạn mức tín dụng của hợp đồng: 3.000.000 USD. Lãi suất: 2,5%/năm. Mục đích: Thanh toán nợ trong nước/nhập khẩu, bổ sung nhu cầu vốn lưu động và chi phí hoạt động của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: 6 tháng kể từ ngày kí hợp đồng.

**(10) Khoản vay của Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ tỉnh Tiền Giang:**

Khoản vay của Quỹ Phát triển Khoa học và công nghệ tỉnh Tiền Giang, Lãi suất vay là 4,28%; Ngày đáo hạn đến năm 2025; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình.

CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ ĐÓNG CHỮ

CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ ĐÓNG CHỮ



**TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC  
THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.22 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2022	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.651.740.985.980)	2.580.084.811.310
Lãi trong năm trước	-	-	2.321.621.209	2.321.621.209
Số dư tại 31/12/2022	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.649.419.364.771)	2.582.406.432.519
Số dư tại 01/01/2023	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.649.419.364.771)	2.582.406.432.519
Lãi trong kỳ này	-	-	1.708.980.273	1.708.980.273
Số dư tại 30/6/2023	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.647.710.384.498)	2.584.115.412.792

(\*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 09/10/2018. Tại thời điểm ngày 09/10/2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu đồng giữa số vốn Nhà nước thực tế và vốn điều lệ của Công ty cổ phần và khoản mục Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để chờ quyết toán và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được duyệt.

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước (Ủy ban quản lý vốn Nhà nước)	2.571.293.000.000	2.571.293.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	1.178.707.000.000	1.178.707.000.000
<b>Tổng</b>	<b>5.000.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**5.22 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu kỳ	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

	30/6/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**5.23 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ**

**a. Ngoại tệ các loại**

	30/6/2023		01/01/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	9.595.200,44	224.589.425.164	28.136.936,77	657.041.730.439
EUR	422,68	10.573.150	573,48	14.237.788
<b>Tổng</b>		<b>224.599.998.314</b>		<b>657.055.968.227</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	6.951.852.278.740	3.665.826.739.373
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.484.699.851	61.135.399.991
Doanh thu bán bao	-	418.022.222
Doanh thu khác	3.512.665.942	906.721.341
<b>Tổng</b>	<b>7.012.849.644.533</b>	<b>3.728.286.882.927</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	1.938.355.600	1.227.404.287
Giảm giá hàng bán	124.230.660	-
Hàng bán bị trả lại	66.663.636	23.374.664
<b>Tổng</b>	<b>2.129.249.896</b>	<b>1.250.778.951</b>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng	6.949.723.028.844	3.664.575.960.422
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.484.699.851	61.135.399.991
Doanh thu bán bao	-	418.022.222
Doanh thu khác	3.512.665.942	906.721.341
<b>Tổng</b>	<b>7.010.720.394.637</b>	<b>3.727.036.103.976</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</b>	<b>76.727.477.725</b>	<b>12.582.227.002</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Hàng hóa, thành phẩm đã bán	6.603.374.511.823	3.428.845.715.246
Dịch vụ đã cung cấp	25.435.372.349	29.480.753.098
Khấu hao bất động sản cho thuê	-	-
Hao hụt trong định mức	273.259.734	11.731.118
Chi phí ngoài định mức	2.087.943.457	3.110.828.077
Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.924.297.615)	(31.335.725.231)
Giá vốn bán bao	-	42.971.622
Giá vốn khác	923.217.270	476.196.474
<b>Tổng</b>	<b>6.628.170.007.018</b>	<b>3.430.632.470.404</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.890.968.245	789.806.547
Cổ tức được chia	33.803.204.000	52.360.693.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66.583.457.300	16.439.855.868
Lãi bán ngoại tệ	10.216.684.986	796.764.233
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	536.543.473
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	76.321.542
<b>Tổng</b>	<b>112.494.314.531</b>	<b>70.999.985.463</b>
<i>Trong đó: Doanh thu tài chính với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>33.803.204.000</i>	<i>52.360.691.400</i>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Lãi vay	62.057.827.321	37.933.731.397
Lỗ bán ngoại tệ	38.812.256.100	11.576.570.282
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.395.402.904	20.699.555.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.126.130.777	4.063.305.194
Chi phí tài chính khác	130.344.000	-
<b>Tổng</b>	<b>133.521.961.102</b>	<b>74.273.162.233</b>
<i>Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>-</i>	<i>784.836.109</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>216.659.410.946</b>	<b>155.710.703.114</b>
Chi phí nhân viên	13.773.176.292	7.230.938.292
Chi phí nguyên vật liệu	10.144.278.290	15.483.912.024
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.033.399.739	147.619.633
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	13.370.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.868.634.418	121.250.573.731
Chi phí bằng tiền khác	8.839.922.207	11.584.289.190
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>152.509.161.199</b>	<b>142.299.501.401</b>
Chi phí nhân viên quản lý	44.279.782.345	40.518.355.334
Chi phí vật liệu quản lý	400.193.143	453.600.134
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.260.100.917	995.239.355
Chi phí khấu hao TSCĐ	48.212.835.119	47.697.823.853
Thuế phí và lệ phí	33.091.174.759	16.115.820.724
Chi phí dự phòng	(2.325.947.714)	4.687.449.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.619.618.588	10.795.335.096
Chi phí bằng tiền khác	18.971.404.042	21.035.877.691
<b>Tổng</b>	<b>369.168.572.145</b>	<b>298.010.204.515</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	416.266.132	3.896.311.641
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	41.116.456	80.592.595
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.974.315.398	-
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng	788.772.000	1.648.465.858
Khách hàng bồi thường do hủy hợp đồng	-	806.523.500
Tiền thuê đất được giảm	821.245.084	-
Thu nhập từ cho thuê tài sản	1.631.319.648	-
Các khoản do Vinamilk - CN Cần Thơ hỗ trợ	1.755.417.115	-
Thu nhập từ giải phóng đường Bến Bình Đông	2.660.191.976	-
Thu tiền gia hạn thời gian giao hàng	236.100.000	-
Thu nhập khác	4.559.660.988	4.108.877.254
<b>Tổng</b>	<b>14.884.404.797</b>	<b>10.540.770.848</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí giải phóng tàu chạm	197.577.305	381.366.751
Chi phí giải phóng mặt bằng đường Bến Bình Đông	1.387.655.542	-
Giảm tài sản do phá dỡ nhà trung bày	108.902.490	-
Chi phí từ cho thuê tài sản	172.342.841	-
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	16.800.001	578.388.219
Chi phí thuê đất Tân Kim	689.323.752	1.378.647.504
Chi phí nộp phạt thuế và phạt vi phạm hành chính	16.314.197	7.100.650
Chi phí khác	2.940.677.299	1.660.275.820
<b>Tổng</b>	<b>5.529.593.427</b>	<b>4.005.778.944</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)</b>	<b>9.354.811.370</b>	<b>6.534.991.904</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.822.346.239.766	4.024.380.290.958
Chi phí nhân công	90.385.776.652	85.546.407.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.212.835.119	47.076.595.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.905.800.603	178.379.515.498
Chi phí khác bằng tiền	68.464.946.463	49.805.572.843
Chi phí dự phòng	(4.150.782.935)	4.687.449.214
<b>Tổng</b>	<b>4.259.164.815.668</b>	<b>4.389.875.831.624</b>

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Thông tin về các bên liên quan**

Danh sách bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Công ty con
Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc ngày 30/06/2023	kết thúc ngày 30/06/2022
		VND	VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	1.932.412.000	781.580.000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương, thưởng	1.025.814.553	592.156.000

**Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc ngày 30/06/2023	kết thúc ngày 30/06/2022
		VND	VND
Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch HĐQT	230.256.000	216.000.000
Nguyễn Thị Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT ( Miễn nhiệm ngày 31/05/2022)		
Nguyễn Ngọc Nam	Phó Chủ tịch HĐQT ( Miễn nhiệm ngày 31/05/2022)		142.980.000
Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	205.824.000	
Lưu Nguyễn Chí Nhân	Thành viên HĐQT	205.824.000	
Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên HĐQT ( Bỏ nhiệm ngày 30/05/2023)	102.912.000	168.000.000
Trần Tấn Đức	Quyền Tổng Giám đốc	220.428.000	142.980.000
Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	205.824.000	-
Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc	205.824.000	-
Nguyễn Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc ( Bỏ nhiệm ngày 09/02/2023)	171.520.000	-
Nguyễn Vương Quốc	Kế toán trưởng	196.560.000	-

**Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc ngày 30/06/2023	kết thúc ngày 30/06/2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng BKS	151.440.000	153.600.000
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên BKS	18.000.000	-
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên BKS (bỏ nhiệm ngày 31/5/2022)	18.000.000	-
Ông Trần Vĩnh Thanh	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 31/5/2022)	-	101.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Tiền lương của TGD và người quản lý khác**

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		kết thúc ngày 30/06/2023 VND	kết thúc ngày 30/06/2022 VND
Nguyễn Thị Hoài	Tổng Giám đốc (đến hết ngày 02/03/2022)	-	96.000.000
Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	139.583.680	-
Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên HĐQT ( Bỏ nhiệm ngày 30/05/2023)	65.942.705	-
Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	147.194.010	170.980.000
Trần Tấn Đức	Phó Tổng Giám đốc	158.023.790	171.576.000
Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc	125.054.110	-
Nguyễn Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc ( Bỏ nhiệm ngày 09/02/2023)	116.001.408	-
Nguyễn Vương Quốc	Kế toán trưởng	140.989.320	153.600.000
Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng Ban Kiểm soát	133.025.530	-

**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>73.029.807.459</b>	<b>71.933.600.959</b>
Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con	25.965.229.715	25.965.229.715
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	24.361.723.614	24.361.723.614
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	17.298.568.750	17.298.568.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Công ty con	1.318.163.200	1.318.163.200
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Công ty con	1.044.750.000	588.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	3.041.372.180	2.401.915.680
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>9.500.000.000</b>	<b>9.500.000.000</b>
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	3.363.925.000	-
Công ty cổ phần Lương thực Bình Định	Công ty con	1.296.000.000	-
<b>Phải thu khác</b>		<b>143.969.618.837</b>	<b>155.178.104.945</b>
Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con	88.280.243.917	84.288.374.799
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	27.689.374.920	31.400.299.121
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	-	7.902.592.072
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Công ty con	-	3.586.838.953

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>Phải trả người bán</b>		<b>8.937.384.683</b>	<b>2.636.891.978</b>
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Công ty con	677.679.090	1.223.834.022
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con	8.178.984.804	1.331.995.564
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Công ty con	80.720.789	81.062.392
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>73.226.957.750</b>	<b>73.661.957.750</b>
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty CP XNK Kiên Giang	Công ty con	-	435.000.000

**Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2023	ngày 30/6/2022
			VND	VND
<b>Các giao dịch bán hàng</b>			<b>76.727.477.725</b>	<b>12.582.227.002</b>
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con	Bán hàng	59.799.999	-
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Công ty con	Bán hàng	-	79.537.500
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	Bán hàng	49.639.763.182	-
Công ty Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	Bán hàng	472.291.818	26.097.346
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	Bán hàng	21.452.936.363	65.387.156
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	Bán hàng	4.805.236.363	12.411.205.000
Công ty Cổ phần Tô Châu	Công ty con	Bán hàng	29.100.000	-
CTCP XNK NSTP An Giang	Công ty con	Bán hàng	268.350.000	-
<b>Các giao dịch mua hàng</b>			<b>30.773.883.348</b>	<b>6.057.187.490</b>
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Công ty con	Mua hàng	18.213.919.890	1.514.895.660
Công ty Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	Mua hàng	2.484.869.850	4.474.976.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	Mua hàng	431.100.000	-
Công ty CP Lương thực TP. HCM	Công ty con	Mua hàng	-	67.315.080
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Mua hàng	9.643.993.608	-
<b>Cổ tức</b>			<b>33.803.204.000</b>	<b>52.360.691.400</b>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Công ty con	Cổ tức	4.237.000.000	9.278.942.400
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Công ty con	Cổ tức	-	22.950.000.000
Công ty Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm	Công ty con	Cổ tức	4.720.764.000	4.656.096.000
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Công ty con	Cổ tức	21.012.000.000	15.475.653.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	Cổ tức	3.833.440.000	-
<b>Lãi chậm trả</b>			<b>-</b>	<b>784.836.109</b>
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	Lãi chậm trả	-	784.836.109

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Bảo Anh

Nguyễn Vương Quốc

Trần Tấn Đức